CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:22/2026/CBTT/TTT	*Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (Đã được kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ:1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email:tanitour.tayninh@gmail.com Website:http://www.tanitour.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (BCTC) riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (Đã được kiểm toán)

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Ký ngày: 12/8/2026 14:18:02

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2026 tại đường dẫn: http://tanitour.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng giữa niên độ
- BCTC hợp nhất giữa niên độ
- Giải trình BCTC riêng 6T.2026 số 159/DLTM, ngày 12/08/2026
- Giải trình BCTC hợp nhất 6T.2026 số 160/DLTM, ngày 12/08/2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 3900244... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
P. NINH THẠNH - T. TÂY NINH

Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 25
Phụ lục I: Thông tin so sánh	26 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và đăng ký sửa đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Thành Đông	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên/ Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
Ông Võ Trần Chí Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3900[illegible]968 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
P. NINH THẠNH - T. TÂY NINH

Trần Thị Hiền
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 100826.005/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**150.182.438.577**	**136.747.771.008**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**8.313.338.986**	**11.796.458.711**
111	1.	Tiền		6.313.338.986	6.780.972.409
112	2.	Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	5.015.486.302
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**116.989.473.974**	**91.743.594.519**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		116.989.473.974	91.743.594.519
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**23.312.344.699**	**32.912.379.605**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.222.274.610	31.664.167.631
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	437.300.000
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.090.070.089	810.911.974
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**429.619.523**	**146.734.011**
141	1.	Hàng tồn kho		429.619.523	146.734.011
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.137.661.395**	**148.604.162**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	7	904.098.686	148.604.162
163	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	233.562.709	-
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**29.370.420.292**	**29.835.626.384**
220	**I.**	**Tài sản cố định**		**3.231.456.855**	**3.092.424.766**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	8	3.231.456.855	3.092.424.766
222		*- Nguyên giá*		*23.990.411.849*	*23.191.808.986*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20.758.954.994)*	*(20.099.384.220)*
240	**II.**	**Bất động sản đầu tư**	**9**	**876.464.432**	**1.018.593.799**
241		*- Nguyên giá*		*4.246.520.993*	*4.246.520.993*
242		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.370.056.561)*	*(3.227.927.194)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**340.907.683**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	340.907.683
260	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**24.931.910.430**	**24.931.910.430**
261	1.	Đầu tư vào công ty con		24.931.910.430	24.931.910.430
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**330.588.575**	**451.789.706**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7	330.588.575	451.789.706
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**179.552.858.869**	**166.583.397.392**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**17.844.194.287**	**20.410.456.784**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**17.619.194.287**	**20.185.456.784**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.227.551.307	5.168.698.824
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	671.089.578
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		158.270.000	158.270.000
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	10	4.574.064.922	4.663.997.764
315	5.	Phải trả người lao động		1.227.096.453	5.871.546.798
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn		582.356.276	439.630.004
319	7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	12	925.555.562	150.000.000
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	13	5.921.471.342	3.059.395.391
323	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.828.425	2.828.425
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**225.000.000**	**225.000.000**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	13	225.000.000	225.000.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14**	**161.708.664.582**	**146.172.940.608**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu		77.764.991	101.877.496
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		24.537.406.213	24.537.406.213
420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.391.393.378	75.831.556.899
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*75.831.556.899*	*55.186.817.458*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*15.559.836.479*	*20.644.739.441*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**179.552.858.869**	**166.583.397.392**

Lê Thị Cẩm	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**71.644.350.457**	**70.287.563.686**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	16	1.282.445.160	1.036.863.835
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**70.361.905.297**	**69.250.699.851**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**17**	**51.752.347.558**	**53.698.306.690**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.609.557.739**	**15.552.393.161**
21	6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.857.691.942	2.595.521.374
23	8.	Chi phí tài chính		-	-
24		*Trong đó: Chi phí đi vay*		-	-
25	9.	Chi phí bán hàng	19	865.794.430	727.998.791
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	3.560.476.349	3.323.125.458
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.040.978.902**	**14.096.790.286**
31	12.	Thu nhập khác	21	3.601.032.697	3.388.037.108
32	13.	Chi phí khác	22	1.168.216.000	1.111.141.220
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**2.432.816.697**	**2.276.895.888**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**19.473.795.599**	**16.373.686.174**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	3.913.959.120	3.293.954.479
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**15.559.836.479**	**13.079.731.695**

Lê Thị Cẩm	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**19.473.795.599**	**16.373.686.174**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		777.587.636	821.126.158
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.852.941.099)	(2.593.142.465)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**17.398.442.136**	**14.601.669.867**
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		9.366.472.197	(6.117.078.720)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(282.885.512)	308.589.512
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(2.086.275.202)	1.760.710.093
12	(Tăng) chi phí chờ phân bổ		(634.293.393)	(809.733.108)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.393.946.415)	(3.914.798.537)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.367.513.811**	**5.829.359.107**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(457.695.180)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.000.000.000)	(13.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.000.000.000	11.000.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		607.061.644	3.091.487.669
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(22.850.633.536)**	**1.091.487.669**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(3.483.119.725)**	**6.920.846.776**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**11.796.458.711**	**5.046.238.278**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**8.313.338.986**	**11.967.085.054**

Lê Thị Cẩm	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và đăng ký sửa đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT. Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 4.570.210 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 62 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 62 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển xe điện, dịch vụ giữ xe và dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan trong và quanh khu vực Núi Bà.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 26 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính về thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu theo quy định của pháp luật.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
TSCĐ khác	04 - 08 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác, chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện và một số chi phí khác,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với các bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán này.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	473.832.833	707.383.116
Tiền gửi không kỳ hạn	5.839.506.153	6.073.589.293
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*3.706.912.067*	*14.741.886*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*2.035.903.550*	*3.795.139.391*
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	*96.690.536*	*2.263.708.016*
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	5.015.486.302
	8.313.338.986	**11.796.458.711**

(*) Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	2.000.000.000
				2.000.000.000

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**42.000.000.000**	**19.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	26.000.000.000	9.000.000.000
Cho vay (ii)	**71.000.000.000**	**71.000.000.000**
- Công ty CP Bờ biển dài Tân Tạo	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Du lịch Lạc Hồng	26.000.000.000	26.000.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	**3.989.473.974**	**1.743.594.519**
	116.989.473.974	**91.743.594.519**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất 6% đến 8%/năm.

(ii) Các khoản cho vay các đối tượng doanh nghiệp với lãi suất vay quy định tại từng hợp đồng. Thời hạn vay 12 tháng, nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh của bên vay. Hình thức bảo đảm cho vay là tín chấp.

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

	Mã chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	TCT	24.931.910.430	-	24.931.910.430	-
		24.931.910.430	**-**	**24.931.910.430**	**-**

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Bình Minh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	17.639.873.559	27.371.866.100
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.470.280.840	3.996.820.000
Khác	1.112.120.211	295.481.531
	22.222.274.610	**31.664.167.631**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Thu hộ vé cổng online	979.480.000	738.810.000
Phải thu khác	110.590.089	72.101.974
	1.090.070.089	**810.911.974**

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất, tài sản	700.574.567	-
Công cụ, dụng cụ	61.857.954	12.080.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	62.785.339	98.097.378
Khác	78.880.826	38.426.784
	904.098.686	**148.604.162**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	212.450.857	248.920.954
Khác	118.137.718	202.868.752
	330.588.575	**451.789.706**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	6.599.881.503	603.731.998	13.429.743.117	2.526.652.368	31.800.000	23.191.808.986
Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	88.137.403	710.465.460	-	-	-	798.602.863
Tại ngày 30/06/2026	**6.688.018.906**	**1.314.197.458**	**13.429.743.117**	**2.526.652.368**	**31.800.000**	**23.990.411.849**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	6.271.372.529	348.528.729	10.924.110.801	2.526.652.368	28.719.793	20.099.384.220
Khấu hao	288.028.228	93.769.364	253.660.677	-	-	635.458.269
Hao mòn tài sản nguồn ngân sách	-	12.682.382	9.376.652	-	2.053.471	24.112.505
Tại ngày 30/06/2026	**6.559.400.757**	**454.980.475**	**11.187.148.130**	**2.526.652.368**	**30.773.264**	**20.758.954.994**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	328.508.974	255.203.269	2.505.632.316	-	3.080.207	3.092.424.766
Tại ngày 30/06/2026	**128.618.149**	**859.216.983**	**2.242.594.987**	**-**	**1.026.736**	**3.231.456.855**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 18.176.363.126 VND.
- TSCĐ của Công ty bao gồm các tài sản mua từ nguồn thu phí lệ phí để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 396.731.998 VND và 319.144.204 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2026 là 77.587.794 VND được ghi nhận vào Mã số 414 – Vốn khác của chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

9. Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2026, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	229.218.464	2.912.239.006	2.604.356.088	-	537.101.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.393.946.415	3.913.959.120	4.393.946.415	-	3.913.959.120
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.949.539	(41.945.251)	206.566.997	233.562.709	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	187.010.800	93.505.400	-	93.505.400
Các loại thuế khác	-	25.883.346	125.658.452	122.042.778	-	29.499.020
	-	**4.663.997.764**	**7.096.922.127**	**7.420.417.678**	**233.562.709**	**4.574.064.922**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	3.959.578.307	2.803.141.990
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Trọng Khang	-	601.510.000
Khác	267.973.000	1.764.046.834
	4.227.551.307	**5.168.698.824**

12. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	925.555.562	150.000.000
	925.555.562	**150.000.000**

13. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Thu-chi hộ Ban Quản lý Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen về phí lệ phí (*)	4.899.685.687	2.968.230.536
Phải trả nguồn HĐKD	937.093.150	-
Khác	84.692.505	91.164.855
	5.921.471.342	**3.059.395.391**
b) Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	225.000.000	225.000.000
	225.000.000	**225.000.000**

(*) Theo hợp đồng thu chi hộ phí tham quan di tích lịch sử và thắng cảnh núi Bà Đen số 269/HĐ-BQL ngày 12/12/2025 giữa Ban Quản lý Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen và Công ty.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (Trình bày lại)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**45.702.100.000**	**151.215.405**	**24.537.406.213**	**64.327.237.458**	**134.717.959.076**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13.079.731.695	13.079.731.695
Giảm khác	-	(24.668.956)	-	-	(24.668.956)
Tại ngày 30/06/2025	**45.702.100.000**	**126.546.449**	**24.537.406.213**	**77.406.969.153**	**147.773.021.815**
Tại ngày 01/01/2026	**45.702.100.000**	**101.877.496**	**24.537.406.213**	**75.831.556.899**	**146.172.940.608**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.559.836.479	15.559.836.479
Giảm khác	-	(24.112.505)	-	-	(24.112.505)
Tại ngày 30/06/2026	**45.702.100.000**	**77.764.991**	**24.537.406.213**	**91.391.393.378**	**161.708.664.582**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Địa Cầu	11.197.010.000	24,50	11.197.010.000	24,50
Công ty TNHH Olympia	10.968.500.000	24,00	10.968.500.000	24,00
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	10.968.500.000	24,00	10.968.500.000	24,00
Các cổ đông khác	12.568.090.000	27,50	12.568.090.000	27,50
	45.702.100.000	**100,00**	**45.702.100.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
Cổ tức		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*158.270.000*	*148.903.000*
- Số dư cuối kỳ	*158.270.000*	*148.903.000*

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	*4.570.210*	*4.570.210*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	*4.570.210*	*4.570.210*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

15. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký 01 (một) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh tại đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2006. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty còn có hợp đồng thuê tài sản với Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê công trình hạ tầng, công trình hiện trạng của bãi gửi xe tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen để phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn thuê đến 31/12/2026.

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	**71.644.350.457**	**70.287.563.686**
Hoạt động bán hàng hóa	29.435.208.701	24.454.927.540
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	25.464.435.508	30.270.560.767
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	7.984.840.740	7.675.381.483
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.678.467.173	5.047.601.851
Khác	3.081.398.335	2.839.092.045
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.282.445.160**	**1.036.863.835**
Chiết khấu thương mại	1.282.445.160	1.036.863.835
Doanh thu thuần	**70.361.905.297**	**69.250.699.851**

17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động bán hàng hóa	25.030.143.447	20.735.798.147
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	18.946.600.244	25.761.534.408
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	5.741.354.652	5.155.608.726
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.766.749.917	1.648.155.697
Khác	267.499.298	397.209.712
	51.752.347.558	**53.698.306.690**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.857.691.942	2.595.521.374
	2.857.691.942	**2.595.521.374**

19. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	797.976.104	644.374.071
Chi phí bằng tiền khác	67.818.326	83.624.720
	865.794.430	**727.998.791**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.948.515.173	2.773.419.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.488.088	474.116.342
Chi phí bằng tiền khác	142.473.088	75.589.711
	3.560.476.349	**3.323.125.458**

21. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm từ nhà cung cấp	3.572.047.200	3.354.037.100
Thu nhập khác	28.985.497	34.000.008
	3.601.032.697	**3.388.037.108**

22. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	1.168.216.000	1.111.055.000
Chi phí khác	-	86.220
	1.168.216.000	**1.111.141.220**

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**19.473.795.599**	**16.373.686.174**
Điều chỉnh:		
Các khoản điều chỉnh tăng	96.000.000	96.086.220
- Chi phí không được trừ	*96.000.000*	*96.086.220*
Thu nhập tính thuế	**19.569.795.599**	**16.469.772.394**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.913.959.120**	**3.293.954.479**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.393.946.415	3.914.798.537
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.393.946.415)	(3.914.798.537)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.913.959.120**	**3.293.954.479**

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.074.328.524	12.439.832.761
Chi phí nhân công	18.849.670.127	17.923.625.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	777.587.636	821.126.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.173.362.517	5.667.626.806
Chi phí khác bằng tiền	273.526.086	161.421.228
	31.148.474.890	**37.013.632.792**

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

26. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2026.

Lê Thị Cẩm	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**		
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**5.000.000.000**	**110**	**I. Tiền và tương đương tiền**	**5.015.486.302**	
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	5.015.486.302	Trình bày lại
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**19.000.000.000**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**91.743.594.519**	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	91.743.594.519	Trình bày lại, đổi tên
130	**III Các khoản phải thu ngắn hạn**	**73.569.992.795**	**130**	**III Các khoản phải thu ngắn hạn**	**810.911.974**	
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	71.000.000.000				Trình bày lại
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	2.569.992.795	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	810.911.974	Trình bày lại, đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**148.604.162**	**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**148.604.162**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	148.604.162	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	148.604.162	Đổi tên, đổi mã số
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**26.743.201.618**	**200**	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**26.743.201.618**	
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**1.018.593.799**	**240**	**II. Bất động sản đầu tư**	**1.018.593.799**	
231	*- Nguyên giá*	*4.246.520.993*	*241*	*- Nguyên giá*	*4.246.520.993*	*Đổi mã số*
232	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	*(3.227.927.194)*	*242*	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	*(3.227.927.194)*	*Đổi mã số*
240	**III Tài sản dở dang dài hạn**	**340.907.683**	**250**	**III Tài sản dở dang dài hạn**	**340.907.683**	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.907.683	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.907.683	Đổi mã số
250	**IV Đầu tư tài chính dài hạn**	**24.931.910.430**	**260**	**IV Đầu tư tài chính dài hạn**	**24.931.910.430**	
251	1. Đầu tư vào công ty con	24.931.910.430	261	1. Đầu tư vào công ty con	24.931.910.430	Đổi mã số
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**451.789.706**	**270**	**V. Tài sản dài hạn khác**	**451.789.706**	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	451.789.706	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	451.789.706	Đổi tên, đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND		Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**		
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**14.570.668.382**		**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**14.570.668.382**	
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**14.345.668.382**		**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**14.345.668.382**	
				313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	158.270.000	Trình bày lại, thêm chỉ tiêu
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.663.997.764		314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	4.663.997.764	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	5.871.546.798		315	5. Phải trả người lao động	5.871.546.798	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	439.630.004		316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	439.630.004	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	150.000.000		319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	150.000.000	Đổi mã số, đổi tên
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	3.217.665.391		320	8. Phải trả ngắn hạn khác	3.059.395.391	Trình bày lại, đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.828.425		323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.828.425	Đổi mã số
330	**II. Nợ dài hạn**	**225.000.000**		**330**	**II. Nợ dài hạn**	**225.000.000**	
337	1. Phải trả dài hạn khác	225.000.000		338	1. Phải trả dài hạn khác	225.000.000	Đổi mã số
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**75.933.434.395**		**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**75.933.434.395**	
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	-		414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	101.877.496	Trình bày lại
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.831.556.899		420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.831.556.899	
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*55.186.817.458*		*420a*	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*55.186.817.458*	*Đổi mã số*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*20.644.739.441*		*420b*	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*20.644.739.441*	*Đổi mã số*
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**101.877.496**					
431	1. Nguồn kinh phí	177.197					
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	101.700.299					
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**90.504.102.777**		**440**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**90.504.102.777**	

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.595.521.374	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	2.595.521.374	Đổi mã số
	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**		
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(2.595.521.374)	05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	(2.593.142.465)	Trình bày lại, đổi tên
12	(Tăng) chi phí trả trước	(809.733.108)	12	(Tăng) chi phí chờ phân bổ	(809.733.108)	Đổi tên
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.093.866.578	27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.091.487.669	Trình bày lại

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 159 /DLTM	*Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026*

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận BCTC riêng 6T.2026 Tăng so với lợi nhuận BCTC riêng 6T.2025

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	6T/2026	6T/2025	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	76,820,629,936	75,234,258,333	1,586,371,603	2.11
2	Tổng chi phí	57,346,834,337	58,860,572,159	-1,513,737,822	-2.57
3	Lợi nhuận trước thuế	19,473,795,599	16,373,686,174	3,100,109,425	18.93
4	Lợi nhuận sau thuế	15,559,836,479	13,079,731,695	2,480,104,784	18.96

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 đạt 15,559,836,479 đồng tăng 18.96% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025, tương ứng số tiền là: 2,480,104,784 đồng, nguyên nhân do: tổng chi phí quí 6 tháng đầu năm 2026 giảm 2.57% so với cùng kỳ, tương đương (1,513,737,822) đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025.

Trân trọng!

***Nơi nhận*:**
- *Như trên*;
- *SGDCKHN*;
- *Lưu*.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Trần Thị Hiền